

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN LOÀI BỘ XÍT (Insecta: Heteroptera) Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN XUÂN LIÊN, TỈNH THANH HÓA

**HOÀNG VŨ TRỤ, ĐẶNG ĐỨC KHƯƠNG**  
*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,  
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Côn trùng ở tỉnh Thanh Hóa nói chung cũng như ở Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Xuân Liên, Thường Xuân, Thanh Hóa nói riêng còn chưa được nghiên cứu nhiều. Theo Kết quả điều tra của Viện Điều tra Quy hoạch Rừng và Tổ chức Birdlife (1998) về côn trùng ở Khu BTTN Xuân Liên mới chỉ có một nghiên cứu về nhóm bướm ngày với 143 loài thuộc 9 họ: Họ Bướm phượng (Papilionidae), họ Bướm cải (Pieridae), họ Bướm đốm (Danaiidae), họ Bướm mắt rắn (Satyridae), họ Bướm rùng (Amathusiidae), họ Bướm giáp (Nymphalidae), họ Bướm tro vạch (Riodinidae), họ Bướm tro (Lycaenidae) và họ Bướm nhảy (Hesperiidae). Gần đây, các tác giả như Tạ Huy Thịnh, Hoàng Vũ Trụ, Trần Thiệu Du, Đặng Đức Khương, Cao Thị Quỳnh Nga,... (2009) đưa kết quả nghiên cứu một số nhóm côn trùng như bộ Hai cánh (Diptera), bộ Cánh da (Dermaptera), bộ Cánh vảy (Lepidoptera), bộ Cánh cứng (Coleoptera), bộ Cánh khác (Heteroptera) ở dọc tuyến đường Hồ Chí Minh có đi qua địa phận tỉnh Thanh Hóa (huyện Như Xuân, Thường Xuân, Thọ Xuân, Ngọc Lặc). Bài báo này là kết quả nghiên cứu về thành phần loài bộ xít ở Khu BTTN Xuân Liên, Thanh Hóa.

Công trình có sự hỗ trợ kinh phí của đề tài cấp Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam mã số VAST 04.08/12-13.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Địa điểm điều tra: Được tiến hành ở hai xã Vạn Xuân và xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Thời gian điều tra: Nghiên cứu được tiến hành trong 3 năm 2011 đến 2013. Trong ba năm chúng tôi đã tiến hành 5 đợt khảo sát: tháng 9-10/2011; tháng 4/2012; tháng 7/2012; tháng 11-12/2012 và tháng 3/2013. Mẫu vật được lưu giữ và bảo quản tại Phòng Hệ thống học côn trùng, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

Mẫu vật được thu thập bằng các phương pháp thông thường: Vợt, bẫy đèn và bắt bằng tay. Mẫu vật được xử lý bằng hóa chất, sấy khô theo quy trình bảo quản mẫu côn trùng. Định loại mẫu vật theo hệ thống phân loại của Jerzy A Lis (1994, 1999), Distant W. L. (1904-1918), Hsiao T.Y. (1963-1977), Đặng Đức Khương (2000).

### II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### Danh sách các loài bộ xít Heteroptera ở Khu BTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Điểm thu mẫu
	<b>Họ Bộ xít 5 cạnh 2 đốt bàn</b>	<b>Acanthosomatidae</b>	
1		<i>Microdeuterus dallasi</i> Atkinson	2
	<b>Họ Bộ xít dẹt</b>	<b>Aradidae</b>	
2		<i>Aradus</i> sp.1	2

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Điểm thu mẫu
	<b>Họ Bộ xít mép</b>	<b>Coreidae</b>	
3		<i>Acanthocoris scaber</i> Linnaeus	1, 2
4		<i>Acestra yunana</i> Hsiao	1
5		<i>Cletus punctiger</i> (Dallas)	1
6		<i>Cloresmus yunnaensis</i> Hsiao	2
7		<i>Dalader distanti</i> Blote	1
8		<i>Grypocephalus pallipectus</i> Hsiao	1
9		<i>Homoeocerus bipunctatus</i> Hsiao	2
10		<i>Homoeocerus graminis</i> (Fabricius)	1
11		<i>Homoeocerus simiolus</i> Distant	1
12		<i>Homoeocerus walkeri</i> Kirby	1
13		<i>Hygia omeia</i> Hsiao	2
14		<i>Leptocorisa acuta</i> Thunberg	2
15		<i>Leptocorisa lepida</i> Breddin	1, 2
16		<i>Leptocorisa varicornis</i> Fabricius	1
17		<i>Marcus subinermis</i> (Blote)	1
18		<i>Mictis gallina</i> Dallas	1
19		<i>Mictis tenebrosa</i> Fabricius	1
20		<i>Notobitus affinis</i> (Dallas)	1
21		<i>Notobitus meleagris</i> Fabricius	1
22		<i>Ochrochira ferruginea</i> Hsiao	1
23		<i>Paramictis validus</i> Hsiao	2
24		<i>Physomerus grossipes</i> (Fabricius)	1
25		<i>Plinactus basalis</i> Westwood	2
26		<i>Riptortus pedestris</i> (Fabricius)	1
27		<i>Serinetha abdominalis</i> (Fabricius)	1
28		<i>Serinetha augur</i> (Fabricius)	1
29		<i>Serinetha capitis</i> (Hsiao)	1
30		<i>Sinodasynus stigmatus</i> Hsiao	1
31		<i>Trematocoris lopipes</i> (Westwood)	2
	<b>Họ Bộ xít đất</b>	<b>Cydnidae</b>	
32		<i>Adrisa magna</i> (Uhler)	2
33		<i>Adrisa nigra</i> Amyot-Ser	2

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Điểm thu mẫu
34		<i>Adrisa</i> sp.1	2
35		<i>Aethus</i> sp.1	1
36		<i>Cydnus nigroaeneus</i> Walker	2
37		<i>Cydnus varianus</i> Fabricius	2
38		<i>Fromundus</i> sp.1	1
39		<i>Geotomus convexus</i> Hsiao	1
40		<i>Geotomus pygmaeus</i> Dallas	1
41		<i>Lactistes rastellus</i> Schiod.*	1
	<b>Họ Bộ xít dài</b>	<b>Lygaeidae</b>	
42		<i>Aphanus lineosus</i> Distant	1
43		<i>Aphanus sordidus</i> Fabricius	1
44		<i>Dieuches fuscans</i> Distant	1
45		<i>Dieuches uniguttatus</i> Thunberg	1
46		<i>Metochus hainanensis</i> Zheng	1
47		<i>Nycius ceylanicus</i> Motschulsky	1
48		<i>Pachygrontha nigrovittata</i> Stal	1
49		<i>Pamera nietneri</i> Dohrn.	2
50		<i>Pamera pallicornis</i> Dallas	1
51		<i>Pamera punctulata</i> Motschulsky	1
52		<i>Pamera undulata</i> Dohrn.	2
53		<i>Pamera vincta</i> Say	1
54		<i>Peritrechus aeruginosus</i> Distant	1
55		<i>Spilostethus hospes</i> (Fabricius)	1
	<b>Họ Bộ xít mù</b>	<b>Miridae</b>	
56		<i>Deraeocoris</i> sp.1	1
57		<i>Diognetus intonsus</i> Distant*	1
58		<i>Hyalopeplus spinosus</i> Distant	2
59		<i>Isabellina</i> sp.1	1
60		<i>Megacoelum rubicatum</i> Distant	1
61		<i>Poeciloscytus longicornis</i> Reuter	2
	<b>Họ Bộ xít ăn sâu giả</b>	<b>Nabidae</b>	
62		<i>Nabis capsiformis</i> Germar	2

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Điểm thu mẫu
	<b>Họ Bộ bèo giá</b>	<b>Naucoridae</b>	
63		<i>Pelocoris</i> sp.1	1
	<b>Họ Bộ xít năm cánh</b>	<b>Pentatomidae</b>	
64		<i>Aenaria lewisi</i> (Scott)*	1
65		<i>Agathocles limbatus</i> Stal	2
66		<i>Aspongopus nepalensis</i> Westwood	1
67		<i>Aspongopus nigriventris</i> Westwood	1
68		<i>Axiagastus rosmarus</i> Dallas	1,2
69		<i>Carpona amplicollis</i> Stal	2
70		<i>Carpona stabilis</i> Walker	2
71		<i>Crastonotus coloratus</i> Distant	2
72		<i>Dalpada mirabilis</i> Distant	2
73		<i>Dalpada oculata</i> Fabricius	1, 2
74		<i>Dolycoris indicus</i> Stal	1
75		<i>Erthesina fullo</i> Thunberg	2
76		<i>Eurydema gebleri</i> Kolenati	1
77		<i>Eusarcocoris ventralis</i> Westwood	1
78		<i>Glaucia beryllus</i> Fabricius	1
79		<i>Glaucia crassa</i> (Westwood)	1, 2
80		<i>Glaucia dorsalis</i> (Dohrn)	1, 2
81		<i>Halyablas unicolor</i> Distant	1
82		<i>Halyomorpha picus</i> Fabricius	1, 2
83		<i>Megymenum parallelum</i> Vollenhoven	2
84		<i>Neojurtina typica</i> Distant*	2
85		<i>Nezara viridula</i> Linnaeus	1, 2
86		<i>Niphe elongata</i> (Dallas)	2
87		<i>Niphe subferruginea</i> Westwood	2
88		<i>Plautia fimbriata</i> Fabricius	1, 2
89		<i>Scotinophora lurida</i> Burmeister	1, 2
90		<i>Sennertus typicus</i> Distant	1
91		<i>Tessarotoma papillosa</i> (Drury)	2
92		<i>Tolumnia latipes</i> Dallas	2
93		<i>Udonga spinidens</i> Distant	1

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Điểm thu mẫu
	<b>Họ Bộ xít đỏ</b>	<b>Pyrrhocoridae</b>	
94		<i>Dindymus lanius</i> Stal	2
95		<i>Dindymus rubiginosus</i> (Fabricius)	2
96		<i>Dysdercus cingulatus</i> Fabricius	1
97		<i>Dysdercus evanescens</i> Distant	2
98		<i>Dysdercus poecilus</i> (Herrich-Schaeffer)	2
99		<i>Ectatops gelanor</i> Kirk.-Ed.	2
100		<i>Ectatops indigna</i> (Walker)	2
101		<i>Ectatops rubiaceus</i> Amyot&Serville	2
102		<i>Macroceroea grandis</i> (Gray)	1
103		<i>Physopelta cincticollis</i> Stal	2
104		<i>Physopelta gutta</i> Burmeister	1, 2
105		<i>Physopelta quadriguttata</i> Bergroth	1
106		<i>Physopelta robusta</i> Stal	1
107		<i>Pyrrhocoris posthumus</i> Horvath*	1
108		<i>Pyrrhocoris sinuaticollis</i> Reuter*	1
109		<i>Pyrrhocoris</i> sp.1	1
110		<i>Scantinus volucris</i> Gerst.	1
	<b>Họ Bộ xít ăn sâu</b>	<b>Reduviidae</b>	
111		<i>Acanthaspis</i> sp.1	2
112		<i>Biasticus flavus</i> (Distant)	1
113		<i>Biasticus ventralis</i> Hsiao	1
114		<i>Canthesancus gulo</i> Stal	1
115		<i>Caunus</i> sp.1	1
116		<i>Cosmolestes pulcher</i> Hsiao	1
117		<i>Cydnocoris</i> sp.1	1
118		<i>Diaditus errabundus</i> Distant	1
119		<i>Ectomocoris atrox</i> Stal	1, 2
120		<i>Ectrychotes andreae</i> (Thunberg)	1
121		<i>Endochus cingalensis</i> Stal	2
122		<i>Epidaus famulus</i> (Stal)	2
123		<i>Euagoras plagiatus</i> Burmeister	1, 2
124		<i>Haematoloecha nigrorufa</i> (Stal)	2
125		<i>Harpactor marginellus</i> (Fabricius)	2

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Điểm thu mẫu
126		<i>Lestomerus affinis</i> Amyot et Serville*	1
127		<i>Lisarda rhypara</i> Stal	1
128		<i>Macracanthopsis nodipes</i> Reuter	2
129		<i>Marbodius</i> sp.1	1
130		<i>Oncocephalus confucus</i> Hsiao	1
131		<i>Oncocephalus impurus</i> Hsiao	1
132		<i>Oncocephalus philippinus</i> Lethierry	2
133		<i>Oncocephalus scutellaris</i> Reuter	1
134		<i>Oncocephalus pudicus</i> Hsiao	1
135		<i>Panthout ruber</i> Hsiao	2
136		<i>Petalochius brachialis</i> Stal	2
137		<i>Pirates arcuatus</i> (Stal)	1
138		<i>Polididus armatissimus</i> Stal	1
139		<i>Pygolampis foeda</i> Stal	1
140		<i>Pygolampis unicolor</i> Walker	1
141		<i>Rihirbus trochantericus</i> Stal	1
142		<i>Staccia diluta</i> Stal	1
143		<i>Sycanus croceovittatus</i> Dohrn	1
144		<i>Triatoma</i> sp.1	1
145		<i>Valentia compressipes</i> Stal	1
146		<i>Velinus annulatus</i> Distant	2
147		<i>Velinus marginellus</i> Hsiao	1
148		<i>Yolinus albopustulatus</i> China*	2
	<b>Họ Bộ xít mai</b>	<b>Scutelleridae</b>	
149		<i>Cantao ocellatus</i> Thunberg	1, 2
150		<i>Chrysocoris grandis</i> (Thunberg)	1, 2
151		<i>Chrysocoris patricius</i> (Fabricius)	1
152		<i>Chrysocoris stollii</i> (Wolff.)	2
153		<i>Tetrarthria yansi</i> Lin-Zhang	1
	<b>Họ Bộ xít 5 cạnh tuyến hô gai</b>	<b>Urostilidae</b>	
154		<i>Urochela rubra</i> Yang	2
155		<i>Urostylis chinai</i> Maa	2
156		<i>Urostylis genereae</i> Maa	2
157		<i>Urostylis fumigata</i> Walker	2

Ghi chú: 1-Xã Vạn Xuân, Thường Xuân; 2-Xã Bát Mọt, Thường Xuân; Dấu (\*)-Loài ghi nhận mới cho khu hệ côn trùng Việt Nam.

Qua phân tích 683 mẫu vật thu thập được, chúng tôi đã định loại được 157 loài thuộc 111 giống, 13 họ côn trùng thuộc bộ Cánh khác. Trong các họ này thì họ Bộ xít ăn sâu (Reduviidae) có số loài cao nhất là 38 loài (chiếm 24,2%), tiếp đến là các họ Bộ xít năm cạnh (Pentatomidae)- 30 loài và họ Bộ xít mép (Coreidae)-29 loài (tỷ lệ tương ứng là 19,1% và 18,5%). Điều này phù hợp với các kết quả nghiên cứu dọc đường Hồ Chí Minh từ Quảng Bình đến Quảng Nam đã đưa ra danh sách 339 loài bộ xít, trong đó họ Reduviidae chiếm tỷ lệ cao nhất 19,8%, tiếp theo là các họ Pentatomidae và Coreidae (16,5% và 15,4%). Kết quả nghiên cứu dọc đường Hồ Chí Minh qua 3 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh thu được 140 loài bộ xít, với họ Reduviidae chiếm tỷ lệ cao nhất 21,4%, hai họ có tỷ lệ cao tiếp theo là Pentatomidae và Coreidae (20,0% và 19,3%).

So sánh với một số vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên khác cho thấy ở Khu Bảo tồn Xuân Liên số lượng loài bộ xít chỉ sau Khu Bảo tồn Vĩnh Cửu-Đồng Nai. Cụ thể là Khu Bảo tồn Pù Luông-Bá Thước-Thanh Hóa: 76 loài, Khu Bảo tồn Vĩnh Cửu-Đồng Nai: 261 loài, Vườn Quốc gia Cát Tiên: 104 loài, Vườn Quốc gia Xuân Sơn-Phú Thọ: 124 loài, Vườn Quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng: 71 loài.

Trong số 157 loài bộ xít đã thu được ở Khu BTTN Xuân Liên, chúng tôi đã bổ sung 8 loài cho khu hệ côn trùng Việt Nam.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đặng Đức Khương**, 2005. Bổ sung một giống một loài bộ xít thuộc phân họ Mictrinae (Coreidae) ở Việt Nam. Báo cáo Khoa học Hội nghị Côn trùng toàn quốc lần thứ 5. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội: 82-83.
2. **Đặng Đức Khương và Lê Xuân Huệ**, 2008. Kết quả nghiên cứu về thành phần loài của bộ Bộ xít (Heteroptera) ở Vườn Quốc gia Xuân Sơn Phú Thọ. Báo cáo Khoa học Hội nghị Côn trùng toàn quốc lần thứ 6, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội: 129-134.
3. **Cao Thị Quỳnh Nga và Đặng Đức Khương**, 2009. Kết quả khảo sát về thành phần loài côn trùng cánh khác (Insecta: Heteroptera) ở Khu BTTN & DTLs Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Báo cáo Khoa học về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hội nghị Khoa học toàn quốc lần thứ 3, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội: 226-234.
4. **Distant W. L.**, 1902. The Fauna of British India including Ceylon and Burma. Rhynchota. London. Vol. I, 407-415.
5. **Distant W. L.**, 1907. The Fauna of British India including Ceylon and Burma. Rhynchota. London. Vol. IV, 478-480
6. **Distant W. L.**, 1918. The Fauna of British India including Ceylon and Burma. Rhynchota. London. Vol. VII, 162-163.
7. **Hsiao T. Y.**, 1963, 1981. Acta Ent. Sin., 7: 342-343.
8. **Hsiao T. Y.**, 1965, 1981. Acta Scien. Nat. Uni. Nankaiensis, 6 (1): 65-77.
9. **Hsiao T. Y.**, 1977, 1981. Sổ tay phân loại côn trùng (bộ Cánh nửa Heteroptera) tập I. NXB. Khoa học Trung Quốc (tiếng Trung Quốc): 268-279
10. **Jerzy A. L.**, 1999. A catalog of the burrower bugs of the old world (Hemiptera: Heteroptera: Cydnidae). Wrocław, 10 (2): 165-249.
11. **Jerzy A. L.**, 1994. A revision of Oriental burrower bugs (Heteroptera: Cydnidae). Bytom: 349
12. **Đặng Đức Khương**, 1986. Tạp chí Sinh học 9: 43-47.

13. **Đặng Đức Khương**, 2000. Họ Coreidae, Động vật chí Việt Nam, tập 7, NXB. KHKT, Hà Nội. 170-323.
14. **Đặng Đức Khương**, 2007. Báo cáo Khoa học về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hội nghị Khoa học toàn quốc lần thứ hai. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội: 128-134.
15. **Cao Thị Quỳnh Nga, Đặng Đức Khương**, 2009. Ghi nhận các loài bọ xít (Insecta: Heteroptera) dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Thanh Hoá đến Hà Tĩnh. Báo cáo Khoa học về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hội nghị Khoa học toàn quốc lần thứ ba. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, 235-242.
16. **Cao Thị Quỳnh Nga, Đặng Đức Khương**, 2011. Kết quả khảo sát thành phần loài bọ xít (Insecta: Heteroptera) ở khu vực Tây Nguyên. Báo cáo Khoa học về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hội nghị Khoa học toàn quốc lần thứ tư. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, 223-231.
17. **Đặng Đức Khương, Lê Xuân Huệ**, 2005. Thành phần loài bọ xít (Heteroptera) và một số ghi nhận mới cho Việt Nam ở Vườn Quốc gia Cát Tiên. Những vấn đề nghiên cứu khoa học cơ bản trong khoa học và sự sống, NXB. KHKT: 202-205.

**RESULT OF THE SURVEY OF BUGS (Insecta: Heteroptera)  
IN XUAN LIEN NATURE RESERVE, THANH HOA PROVINCE**

**HOANG VU TRU, DANG DUC KHUONG**

**SUMMARY**

This paper was the result of the first study on the species composition of the bugs (Heteroptera) in Xuan Lien Nature Reserve, Thanh Hoa province from 2011 to 2013. A total of 157 species belonging to 111 genera, 13 families were recorded. Among them, some families were predominant such as Reduviidae (24,20%), Pentatomidae (19,10%) and Coreidae (18.50%). The 8 species are new record for Viet Nam fauna: *Lactistes rastellus* Schiod., *Diognetus intonsus* Distant, *Aenaria lewisi* (Scott), *Neojurtina typica* Distant, *Pyrrhocoris posthumus* Horvath, *Pyrrhocoris sinuaticollis* Reuter, *Lestomerus affinis* Amyot et Serville, *Yolinus albopustulatus* China.